

Số: 12/CV-HĐQT

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên tổ chức niêm yết: **Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông**

Mã chứng khoán: SVT

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp.HCM

Điện thoại: (84.028) 39560169 - 0902887582

Fax: (84.028) 39560893

Loại thông tin công bố ☒ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông xin công bố thông tin **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024**

**Đính kèm Báo cáo**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19 tháng 07 năm 2024 tại đường dẫn: <http://www.savitechco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật**  
**Chủ tịch HĐQT**



**Phạm Thị Như Ngọc**

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG  
102A Phó Cơ Điều – Phường 4 – Quận 11 – Tp HCM  
MST : 0300716891

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2/2024

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

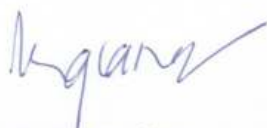
| CHỈ TIÊU                                            | Mã Số      | Thuyết minh | Số Cuối quý                   | Số Đầu năm                    |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                             | 5                             |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b><u>20,543,746,385</u></b>  | <b><u>35,711,236,957</u></b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>5,055,333,868</b>          | <b>2,375,966,479</b>          |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 5,055,333,868                 | 2,375,966,479                 |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                               |                               |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                               | <b>0</b>                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | 2           |                               |                               |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                               |                               |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                               |                               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>15,478,079,569</b>         | <b>33,330,920,478</b>         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 3           | 21,000,000                    | 6,564,733,150                 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 99,475,000                    | 131,875,000                   |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                               |                               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                               |                               |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 5,000,000,000                 | 13,200,000,000                |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 4           | 10,383,604,569                | 13,460,312,328                |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (26,000,000)                  | (26,000,000)                  |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                               |                               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | 5           | <b>0</b>                      | <b>0</b>                      |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 0                             | 0                             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | 0                             | 0                             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>10,332,948</b>             | <b>4,350,000</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 6           | 1,875,000                     | 4,350,000                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 0                             | 0                             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước         | 153        |             | 8,457,948                     | 0                             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 154        |             |                               |                               |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                               |                               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b><u>228,871,709,529</u></b> | <b><u>199,446,132,629</u></b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>57,000,000,000</b>         | <b>27,000,000,000</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                               |                               |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                               |                               |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                               |                               |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                               |                               |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | 57,000,000,000                | 27,000,000,000                |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | 4           | 0                             | 0                             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                               |                               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>83,555,088</b>             | <b>116,619,594</b>            |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 7           | 83,555,088                    | 116,619,594                   |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 4,890,412,298                 | 4,890,412,298                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | ( 4,806,857,210)              | ( 4,773,792,704)              |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                               |                               |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                               |                               |

|                                                     |            |          |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |          |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |          |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 228        |          |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |          |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>8</b> | <b>11,580,025,590</b>  | <b>12,008,915,430</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 231        |          | 22,865,196,201         | 22,865,196,201         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |          | ( 11,285,170,611)      | ( 10,856,280,771)      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |          | <b>941,383,878</b>     | <b>941,383,878</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |          |                        |                        |
| 2. Chi phí XDDB dở dang                             | 242        |          | 941,383,878            | 941,383,878            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |          | <b>158,824,482,652</b> | <b>158,824,482,652</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |          |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        | 2        | 139,074,660,000        | 139,074,660,000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | 2        | 19,749,822,652         | 19,749,822,652         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        | 2        | 0                      | 0                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |          |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |          | <b>442,262,321</b>     | <b>554,731,075</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |          | 442,262,321            | 554,731,075            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |          |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |          |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |          |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |          | <b>249,415,455,914</b> | <b>235,157,369,586</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |          | <b>1,154,936,242</b>   | <b>1,312,863,469</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>1,154,936,242</b>   | <b>1,312,863,469</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 9        | 14,935,800             | 31,752,000             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |          |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước              | 313        | 10       | 113,702,579            | 194,047,852            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |          | 75,241,846             | 136,060,000            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 11       | 75,000,000             | 150,000,000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |          |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |          |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |          |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 12       | 12,007,319             | 11,904,919             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |          |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |          |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |          | 864,048,698            | 789,098,698            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |          |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |          |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |          |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |          |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |          |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |          |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |          |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |          |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |          |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |          |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |          |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |          |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |          |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |          |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |          |                        |                        |

|                                                |            |    |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |    | <b>248,260,519,672</b> | <b>233,844,506,117</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 13 | <b>248,260,519,672</b> | <b>233,844,506,117</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |    | 173,109,780,000        | 173,109,780,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |    | 173,109,780,000        | 173,109,780,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |    |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |    | 4,800,000,000          | 4,800,000,000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |    |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |    |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |    |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |    |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái                  | 417        |    |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |    | 5,350,969,208          | 5,350,969,208          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |    |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |    |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |    | 64,999,770,464         | 50,583,756,909         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |    | 49,314,847,369         | 25,034,532,347         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |    | 15,684,923,095         | 25,549,224,562         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |    |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |    |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |    |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |    |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |    | <b>249,415,455,914</b> | <b>235,157,369,586</b> |

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Chủ tịch HĐQT



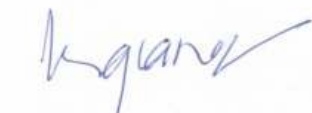
Phạm Thị Như Ngọc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2024

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II |                |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                               |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                           | Năm trước      |
| 1                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                 | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 1           | 681,818,181    | 14,276,076,899 | 1,363,636,362                     | 38,021,722,418 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | 2           |                |                |                                   |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 681,818,181    | 14,276,076,899 | 1,363,636,362                     | 38,021,722,418 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | 3           | 266,966,813    | 13,696,496,041 | 532,802,126                       | 36,802,810,828 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 414,851,368    | 579,580,858    | 830,834,236                       | 1,218,911,590  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 4           | 12,076,806,469 | 3,350,757,951  | 16,888,340,564                    | 8,117,827,555  |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | 5           | 0              | 1,490,000      | 0                                 | 2,110,000      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             |                |                | -                                 | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 25    | 6           | -              | 49,702,753     | -                                 | 97,219,245     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | 6           | 998,324,033    | 832,708,963    | 1,891,706,096                     | 1,682,801,231  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 11,493,333,804 | 3,046,437,093  | 15,827,468,704                    | 7,554,608,669  |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    | 7           | -              | 2              | -                                 | 2              |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    | 8           | -              | 1              | -                                 | 1              |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | -              | 1              | -                                 | 1              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 11,493,333,804 | 3,046,437,094  | 15,827,468,704                    | 7,554,608,670  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | 9           | 76,944,861     | 56,469,519     | 142,545,609                       | 144,171,834    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |             |                |                | -                                 | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 11,416,388,943 | 2,989,967,575  | 15,684,923,095                    | 7,410,436,836  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |             | 659            | 199            | 906                               | 492            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                            | 71    |             |                |                |                                   |                |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**Quý II năm 2024**

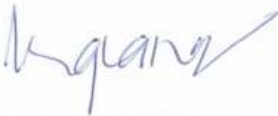
ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                              |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1                                                                            | 2         | 3           | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  | 01        |             | 7,453,733,150                      | 43,562,297,782           |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ                                   | 02        |             | ( 227,193,304)                     | ( 9,771,054,229)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                           | 03        |             | ( 1,323,848,172)                   | ( 552,896,077)           |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                       | 04        |             |                                    |                          |
| 5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 05        |             | ( 220,686,813)                     | 0                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 06        |             | 2,192,707                          | 1,000,794,479            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 07        |             | ( 1,757,685,795)                   | ( 250,736,640)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>20</b> |             | <b>3,926,511,773</b>               | <b>33,988,405,315</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                               |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 21        |             | 0                                  | ( 20,165)                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác              | 22        |             |                                    | 0                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 23        |             | ( 30,000,000,000)                  | 0                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              | 24        |             | 8,200,000,000                      | 0                        |
| 5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | 0                                  | ( 42,032,160,000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               | 26        |             |                                    | 0                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27        |             | 20,552,855,616                     | 5,449,985,118            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b> |             | <b>( 1,247,144,384)</b>            | <b>( 36,582,195,047)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                           |           |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu               | 31        |             |                                    |                          |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        |             |                                    |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                        | 33        |             |                                    |                          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                       | 34        |             |                                    |                          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                            | 35        |             |                                    |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | 36        |             |                                    |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          | <b>40</b> |             | <b>0</b>                           | <b>0</b>                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>                         | <b>50</b> |             | <b>2,679,367,389</b>               | <b>( 2,593,789,732)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                       | <b>60</b> |             | <b>2,375,966,479</b>               | <b>3,676,671,607</b>     |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>               | <b>61</b> |             |                                    |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                        | <b>70</b> |             | <b>5,055,333,868</b>               | <b>1,082,881,875</b>     |

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Mai Thị Trúc Giang



  
Phạm Thị Như Ngọc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 17 tháng 10 năm 2023.

**Tên tiếng Anh:** SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Chi nhánh:** Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Chi nhánh Hóc Môn.

Địa chỉ chi nhánh: 3/19 ấp Đình, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

**Vốn điều lệ:** 173.109.780.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba tỉ, một trăm lẻ chín triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất cơ khí phụ tùng xe, kinh doanh Giấy thương mại, cho thuê mặt bằng, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và các lĩnh vực khác.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, vật tư, thiết bị cho ngành giấy. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### (1) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### (2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### (3) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **(4) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

##### *Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

##### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

##### **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

##### **Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                        |                   |
|----------------------------------------|-------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | <i>5 - 25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | <i>4 - 10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>10 năm</i>     |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | <i>5 - 10 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định khác</i>            | <i>8 - 10 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>         | <i>6 năm</i>      |

#### **(5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:**

Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**(6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**(7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu quản lý và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

**(8) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện sản xuất, tiền cơm trưa cho công nhân viên, chi phí kiểm toán và chi phí khác...

**(9) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

### **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### **(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### **(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**(12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tiền</b>                           |                      |                      |
| - Tiền mặt                            | 279,193              | 279,193              |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn     | 5,055,054,675        | 2,375,687,286        |
| - Tiền đang chuyển                    | 0                    |                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>5,055,333,868</b> | <b>2,375,966,479</b> |

| 2. Phải thu khách hàng                     | Cuối kỳ    |            | Đầu năm       |            |
|--------------------------------------------|------------|------------|---------------|------------|
|                                            | Giá trị    | Dự phòng   | Giá trị       | Dự phòng   |
| a) Phải thu khách hàng dài hạn             |            |            |               |            |
| b) Phải thu khách hàng ngắn hạn            | 21,000,000 | 21,000,000 | 6,564,733,150 | 21,000,000 |
| 1.b) Phải thu k/ hàng là các bên liên quan | 0          | 0          | 0             | 0          |
| 2.b) Phải thu k/ hàng là bên thứ 3         | 21,000,000 | 21,000,000 | 6,564,733,150 | 21,000,000 |
| - Công ty TNHH MTV Văn Hóa Đại Việt Á      | 0          |            | 6,543,733,150 |            |
| - Khách hàng khác                          | 21,000,000 | 21,000,000 | 21,000,000    | 21,000,000 |

| 3. Phải thu khác                                 | Cuối kỳ               |                  | Đầu năm               |                  |
|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                  | Giá trị               | Dự phòng         | Giá trị               | Dự phòng         |
| a) Ngắn hạn                                      | 10,383,604,569        | 5,000,000        | 13,460,312,328        | 5,000,000        |
| - Phải thu lãi cho vay, cổ tức được chia         | 8,738,604,569         |                  | 12,405,312,328        |                  |
| - Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư         | 0                     |                  | 0                     |                  |
| - Phải thu khác                                  | 1,635,000,000         | 5,000,000        | 1,045,000,000         | 5,000,000        |
| - Tạm ứng                                        | 10,000,000            |                  | 10,000,000            |                  |
| <b>Trong đó phải thu khác là bên liên quan :</b> |                       |                  |                       |                  |
| - Công ty CP ĐTPT Giáo Dục Hoàng Việt            | 160,000,000           |                  | 120,000,000           |                  |
| - Công ty CP VHGD Việt Mỹ                        | 1,470,000,000         |                  | 4,210,000,000         |                  |
| - Công ty Cp Giấy Toàn Lực                       | 8,365,534,247         |                  | 121,972,603           |                  |
| b) Dài hạn                                       | 0                     |                  | 0                     | 0                |
| - Ký quỹ                                         |                       |                  | 0                     |                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>10,383,604,569</b> | <b>5,000,000</b> | <b>13,460,312,328</b> | <b>5,000,000</b> |

| 4. Hàng tồn kho         | Cuối kỳ  |          | Đầu năm  |          |
|-------------------------|----------|----------|----------|----------|
|                         | Giá gốc  | Dự phòng | Giá gốc  | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 0        | 0        | 0        | 0        |
| - Hàng hóa              | 0        | 0        | 0        | 0        |
| <b>Cộng</b>             | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

| <b>5. Chi phí trả trước</b>                              | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       |                    |                    |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo VP làm việc                  | 145,151,826        | 196,533,390        |
| - Chi phí internet trả trước                             | 1,449,000          | 644,000            |
| <b>b) Dài hạn</b>                                        |                    |                    |
| - Chi phí thuê CKS                                       | 187,424            | 761,912            |
| - Trang thiết bị văn phòng                               | 10,978,797         | 21,746,665         |
| - Chi phí thiết kế website và duy trì tên miền           | 8,470,994          | 12,683,996         |
| - Chi phí BH CNBB tòa nhà 252 Lạc Long Quân, Q11, TP HCM | 12,446,500         |                    |
| - Hệ thống PCCC tại 252 Lạc Long Quân, Q11, TP HCM       | 265,452,780        | 326,711,112        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>444,137,321</b> | <b>559,081,075</b> |

| 6. Các khoản đầu tư tài chính                         | Cuối kỳ         |                 |          | Đầu năm         |                 |          |
|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|-----------------|-----------------|----------|
|                                                       | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh                             | -               | -               | -        | -               | -               | -        |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 158,824,482,652 | 158,824,482,652 | -        | 158,824,482,652 | 158,824,482,652 | -        |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:            | 139,074,660,000 | 139,074,660,000 | 0        | 139,074,660,000 | 139,074,660,000 | -        |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 25,578,000,000  | 25,578,000,000  | 0        | 25,578,000,000  | 25,578,000,000  | -        |
| Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực                         | 113,496,660,000 | 113,496,660,000 | 0        | 113,496,660,000 | 113,496,660,000 | 0        |
| - Đầu tư vào đơn vị khác:                             | 19,749,822,652  | 19,749,822,652  | -        | 19,749,822,652  | 19,749,822,652  | -        |
| Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng                         | 1,215,000,000   | 1,215,000,000   | 0        | 1,215,000,000   | 1,215,000,000   | 0        |
| Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh                    | 600,432,652     | 600,432,652     | 0        | 600,432,652     | 600,432,652     | 0        |
| Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực                         | -               | -               | 0        | -               | -               | 0        |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Toàn Lực                   | -               | -               | 0        | -               | -               | 0        |
| Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô        | 2,225,790,000   | 2,225,790,000   | 0        | 2,225,790,000   | 2,225,790,000   | -        |
| Công ty Cổ Phần In Khảnh Hội                          | 1,500,000,000   | 1,500,000,000   | -        | 1,500,000,000   | 1,500,000,000   | -        |
| Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Việt                 | 14,208,600,000  | 14,208,600,000  | -        | 14,208,600,000  | 14,208,600,000  | -        |

165

| <b>7. Bất động sản đầu tư</b> | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</b> | <b>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                   |                                          |                  |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | 21,444,491,910                    | 1,420,704,291                            | 22,865,196,201   |
| - Tăng / Giảm                 |                                   |                                          |                  |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 21,444,491,910                    | 1,420,704,291                            | 22,865,196,201   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                   |                                          |                  |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | 9,435,576,480                     | 1,420,704,291                            | 10,856,280,771   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 428,889,840                       | 0                                        | 428,889,840      |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 9,864,466,320                     | 1,420,704,291                            | 11,285,170,611   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                   |                                          |                  |
| - Tại ngày đầu năm            | 12,008,915,430                    | 0                                        | 12,008,915,430   |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 11,580,025,590                    | 0                                        | 11,580,025,590   |

**8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                      |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | 4,623,076,544          | 0                 | 0                               | 92,780,000                | 174,555,754          | 4,890,412,298 |
| - Giảm TSCĐ do thanh lý       | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 0             |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 4,623,076,544          | 0                 | 0                               | 92,780,000                | 174,555,754          | 4,890,412,298 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                      |               |
| <i>Số dư đầu năm</i>          | 4,506,456,950          | 0                 | 0                               | 92,780,000                | 174,555,754          | 4,773,792,704 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 33,064,506             | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 33,064,506    |
| - Giảm KHTSCĐ do thanh lý     | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 0             |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>          | 4,539,521,456          | 0                 | 0                               | 92,780,000                | 174,555,754          | 4,806,857,210 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                      |               |
| - Tại ngày đầu năm            | 116,619,594            | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 116,619,594   |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 83,555,088             | 0                 | 0                               | 0                         | 0                    | 83,555,088    |

| 9. Phải trả người bán                    | Cuối kỳ    |                       | Đầu năm    |                       |
|------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 14,935,800 | 0                     | 31,752,000 | 0                     |
| - Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics     | 0          | 0                     | 31,752,000 |                       |
| - Khách hàng khác                        | 14,935,800 |                       | 0          |                       |
| Phải trả k/ hàng là các bên liên quan    |            |                       | 0          |                       |

| 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ            |
|-----------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| a) Phải nộp                             |                    |                      |                         |                    |
| - Thuế giá trị gia tăng                 | 18,481,632         | 103,693,085          | 105,923,979             | 16,250,738         |
| - Thuế SDD phi nông nghiệp              | 0                  | 8,457,948            | 16,915,896              | -8,457,948         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 167,663,045        | 142,545,609          | 220,686,813             | 89,521,841         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 7,903,175          | 56,438,882           | 56,412,057              | 7,930,000          |
| - Thuế Môn bài                          | 0                  | 3,000,000            | 3,000,000               | -                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>194,047,852</b> | <b>314,135,524</b>   | <b>402,938,745</b>      | <b>105,244,631</b> |

| 11. Chi phí phải trả        | Cuối kỳ           | Đầu năm            |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                 |                   |                    |
| - Tiền com trả phải trả NV  | 0                 | 0                  |
| - Tiền thuê nhà Phó Cơ Điều | 0                 | 0                  |
| - Chi phí kiểm toán         | 75,000,000        | 150,000,000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>75,000,000</b> | <b>150,000,000</b> |

| 12. Phải trả khác           | Cuối kỳ           | Đầu năm           |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn                 |                   |                   |
| - Kinh phí công đoàn        | 0                 | 0                 |
| - Bảo hiểm xã hội           | 0                 | 0                 |
| - Bảo hiểm y tế             | 0                 | 0                 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp      | 0                 | 0                 |
| 2020                        | 473,000           | 473,000           |
| - Cổ tức 2021 giữ hộ        | 883,500           | 883,500           |
| - Kinh phí công đoàn giữ hộ | 0                 | 0                 |
| khác                        | 10,650,819        | 10,548,419        |
|                             |                   | 0                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>12,007,319</b> | <b>11,904,919</b> |

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

|                                                                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNSTchưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng                   |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------|------------------------|
| A                                                                          | 1                      | 2                    | 3                     | 7                             | 8                  |                        |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                                 | <b>150,533,690,000</b> | <b>4,800,000,000</b> | <b>5,350,969,208</b>  | <b>47,810,622,347</b>         | <b>0</b>           | <b>208,495,281,555</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                                                 | 22,576,090,000         |                      |                       |                               |                    | 22,576,090,000         |
| - Lãi trong năm trước                                                      |                        |                      |                       | 25,549,224,562                |                    | 25,549,224,562         |
| - Tăng khác                                                                |                        |                      |                       |                               |                    | 0                      |
| - Giảm vốn trong năm trước                                                 |                        |                      |                       |                               |                    | 0                      |
| - Lỗ trong năm trước                                                       |                        |                      |                       |                               |                    | 0                      |
| - Giảm khác (tra ưu đãi, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)                  |                        |                      |                       | ( 22,776,090,000)             |                    | -22,776,090,000        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                                   | <b>173,109,780,000</b> | <b>4,800,000,000</b> | <b>5,350,969,208</b>  | <b>50,583,756,909</b>         | <b>0</b>           | <b>233,844,506,117</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay                                                   | 0                      |                      |                       |                               |                    | 0                      |
| - Lãi trong kỳ này                                                         |                        |                      |                       | 15,684,923,095                |                    | 15,684,923,095         |
| - Tăng khác                                                                |                        |                      |                       |                               |                    | 0                      |
| - Giảm vốn trong năm nay                                                   |                        |                      |                       |                               |                    | 0                      |
| - Lỗ trong năm nay                                                         |                        |                      |                       |                               |                    | 0                      |
| - Giảm khác (tra ưu đãi, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức, thanh toán thuế) |                        |                      |                       | ( 1,268,909,540)              |                    | ( 1,268,909,540)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                                  | <b>173,109,780,000</b> | <b>4,800,000,000</b> | <b>5,350,969,208</b>  | <b>64,999,770,464</b>         | <b>0</b>           | <b>248,260,519,672</b> |

| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý II/2024</b> | <b>Quý II/2023</b>    |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>                                   |                    |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                  | 0                  | 13,594,258,718        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 681,818,181        | 681,818,181           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>681,818,181</b> | <b>14,276,076,899</b> |
| <b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>         |                    |                       |
| - Công ty CP VHGD Việt Mỹ                             | 572,727,273        | 572,727,273           |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt    | 109,090,908        | 109,090,908           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>681,818,181</b> | <b>681,818,181</b>    |

| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>Quý II/2024</b> | <b>Quý II/2023</b> |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Trong đó:</i>                       |                    |                    |
| - Chiết khấu thương mại                | 0                  | 0                  |
| - Giảm giá hàng bán                    | 0                  | 0                  |
| - Hàng bán bị trả lại                  | 0                  | 0                  |

| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>        | <b>Quý II/2024</b> | <b>Quý II/2023</b>    |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán         |                    | 13,461,289,894        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 266,966,813        | 235,206,147           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>266,966,813</b> | <b>13,696,496,041</b> |

| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b> | <b>Quý II/2024</b>    | <b>Quý II/2023</b>   |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 882,196,969           | 501,668,451          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia           | 11,194,609,500        | 2,849,089,500        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>12,076,806,469</b> | <b>3,350,757,951</b> |

| <b>5. Chi phí tài chính</b>                | <b>Quý II/2024</b> | <b>Quý II/2023</b> |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay                             |                    |                    |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |                    |                    |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác |                    |                    |
| - Chi phí tài chính khác                   |                    | 1,490,000          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>0</b>           | <b>1,490,000</b>   |

| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          | <b>Quý II/2024</b> | <b>Quý II/2023</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>998,324,033</b> | <b>832,708,963</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                         | 762,645,664        | 650,522,328        |
| - Các khoản chi phí quản lý khác                                    | 235,678,369        | 182,186,635        |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>0</b>           | <b>49,702,753</b>  |
| - Chi phí nhân viên                                                 |                    | 42,536,611         |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                   |                    | 7,166,142          |

| <b>7. Thu nhập khác</b>     | <b>Quý II/2024</b> | <b>Quý II/2023</b> |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ |                    |                    |
| - Các khoản khác            |                    | 2                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>0</b>           | <b>2</b>           |

| <b>8. Chi phí khác</b>                        | <b>Quý II/2024</b> | <b>Quý II/2023</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khoản bị phạt                           | 0                  | 0                  |
| - Chi phí & Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | 0                  | 0                  |
| - Chi phí khác                                | 0                  | 1                  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>0</b>           | <b>1</b>           |

| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                        | <b>Quý II/2024</b> | <b>Quý II/2023</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | 76,944,861         | 56,469,519         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                    |                    |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | <b>76,944,861</b>  | <b>56,469,519</b>  |

| <b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>Quý II/2024</b>   | <b>Quý II/2023</b>   |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân công                                 | 762,645,664          | 693,058,939          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 230,977,173          | 238,143,315          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 207,488,802          | 30,793,189           |
| - Chi phí khác bằng tiền                            | 59,950,233           | 151,393,446          |
| - Chi phí thuế MB và thuế SĐĐ                       | 4,228,974            | 4,228,974            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1,265,290,846</b> | <b>1,117,617,863</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 6

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                     | Kinh doanh giấy thương mại | Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp | Thuê kho, mặt bằng | Đầu tư tài chính | Tổng cộng       |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------|------------------|-----------------|
| 1.  | Doanh thu thuần                              | -                          | -                                         | 681,818,181        | -                | 681,818,181     |
| -   | Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | -                          | 0                                         | 681,818,181        |                  | 681,818,181     |
| -   | Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác |                            |                                           | -                  |                  | -               |
| 2.  | Doanh thu tài chính                          | -                          |                                           | -                  | 12,076,806,469   | 12,076,806,469  |
| 3.  | Chi phí                                      | 0                          | 0                                         | 791,428,279        | 550,807,428      | 1,342,235,707   |
| -   | Giá vốn                                      | 0                          |                                           | 266,966,813        |                  | 266,966,813     |
| -   | Chi phí phân bổ                              | 0                          | 0                                         | 524,461,466        | 550,807,428      | 1,075,268,894   |
| -   | Chi phí khấu hao                             | 0                          |                                           | 0                  |                  | -               |
| -   | Chi phí tài chính                            | 0                          |                                           | 0                  | -                | -               |
| 4.  | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh            | 0                          | 0                                         | -109,610,098       | 11,525,999,041   | 11,416,388,943  |
| 5.  | Tài sản bộ phận                              | 0                          | 0                                         | 14,703,758,930     | 234,711,696,984  | 249,415,455,914 |
| 6.  | Tài sản không phân bổ                        |                            |                                           |                    |                  | -               |
|     | Tổng tài sản                                 |                            |                                           |                    |                  | 249,415,455,914 |
| 7.  | Nợ phải trả bộ phận                          | -                          | -                                         | 576,464,715        | 578,471,527      | 1,154,936,242   |
| 8.  | Nợ phải trả không phân bổ                    |                            |                                           |                    |                  | -               |
|     | Tổng nợ phải trả                             |                            |                                           |                    |                  | 1,154,936,242   |



Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Nếu không ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thì trình bày như sau:

Ngại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 30 tháng 06 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

| Các bên liên quan:                                  | Tỷ lệ góp vốn | Mối quan hệ      |
|-----------------------------------------------------|---------------|------------------|
| 1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt | 30.00%        | Công ty liên kết |
| 2. Công ty CP Giấy Toàn Lực                         | 35.77%        | Công ty liên kết |
| 3. Công ty CP In Khánh Hội                          | 4.70%         | Đầu tư dài hạn   |
| 4. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ              | 15.79%        | Đầu tư dài hạn   |
| 5. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô        | 4.95%         | Đầu tư dài hạn   |
| 6. Công ty CP Chè Minh Rồng                         | 1.77%         | Đầu tư dài hạn   |
| 7. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh                    | 0.91%         | Đầu tư dài hạn   |

#### Nội dung giao dịch:

Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024

#### 2. Công ty CP Giấy Toàn Lực

|                              |                |
|------------------------------|----------------|
| - Cổ tức được chia kỳ này    | 8,241,600,000  |
| - Cổ tức còn phải thu        | 8,000,000,000  |
| - Cho vay vốn HTKD           | 6,000,000,000  |
| - Nợ cho vay còn phải thu    | 22,000,000,000 |
| - Lãi cho vay HTKD phát sinh | 365,534,247    |
| - Lãi vay còn phải thu       | 365,534,247    |

#### 5. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô

|                           |             |
|---------------------------|-------------|
| - Cổ tức được chia kỳ này | 111,289,500 |
| - Cổ tức còn phải thu     | 111,289,500 |

#### 1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt

|                                                                 |             |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|
| - Phí khai thác sử dụng mặt bằng phát sinh ( không bao gồm VAT) | 109,090,908 |
| - Phí khai thác sử dụng mặt bằng còn phải thu                   | 160,000,000 |

#### 4. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ

|                                                                 |                |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|
| - Cho vay vốn HTKD                                              | 12,000,000,000 |
| - Nợ cho vay còn phải thu                                       | 25,000,000,000 |
| - Lãi cho vay HTKD phát sinh                                    | 254,109,589    |
| - Phí khai thác sử dụng mặt bằng phát sinh ( không bao gồm VAT) | 572,727,273    |
| - Cổ tức được chia kỳ này                                       | 2,841,720,000  |
| - Phí khai thác sử dụng mặt bằng còn phải thu                   | 1,470,000,000  |

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc